

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2011

Tại ngày ...30... tháng ...09... năm ...2011...

Đơn vị tính ...VNĐ...

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	5	4
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.294.795.595	172.422.200.698
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61.094.574.293	44.034.675.499
1. Tiền mặt tại quỹ	111	V.01	31.444.574.293	26.534.675.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.650.000.000	17.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.431.911.706	100.877.068.917
1. Phải thu của khách hàng	131		80.468.350.318	100.347.560.607
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(24.522.320)	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	96.094.653	637.519.255
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(108.010.945)	(108.010.945)
IV. Hàng tồn kho	140		35.218.285.974	25.139.713.068
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35.218.285.974	25.139.713.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.550.023.623	2.370.743.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		342.806.362	203.346.928
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		832.150.463	934.716.074
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		5.375.066.798	1.232.680.212
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.630.546.478	21.773.771.443
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212				
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219				
II. Tài sản cố định	220		18.592.922.195	15.834.422.784	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18.482.527.649	15.834.422.784	
- Nguyên giá	222		42.888.064.154	35.629.299.980	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.405.536.505)	(19.794.877.196)	
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-	
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-	
- Nguyên giá	228		54.600.000	54.600.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(54.600.000)	(54.600.000)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	110.394.546	-	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-	
- Nguyên giá	241				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.900.000.000	5.900.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.900.000.000	5.900.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259				
V. Tài sản dài hạn khác	260		137.624.283	39.348.659	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21			
3. Tài sản dài hạn khác	268		137.624.283	39.348.659	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		<u>207.925.342.073</u>	<u>194.195.972.141</u>	
NGUỒN VỐN			0	0	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		157.177.973.454	149.127.716.229	
I. Nợ ngắn hạn	310		135.950.842.899	125.647.697.794	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.374.200.000	7.669.200.000	
2. Phải trả cho người bán	312		111.490.905.632	113.168.984.034	
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-	
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	2.046.976.761	2.088.159.287	
5. Phải trả người lao động	315		281.148.332	158.488.900	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	46.084.114	30.517.775	
7. Phải trả nội bộ	317		(50.957.973)	(0)	

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.762.486.034	2.532.347.798
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		21.227.130.555	23.480.018.436
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	5.788.484.338	6.309.226.941
3. Phải trả dài hạn khác	333		907.902.960	680.902.960
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	10.156.000.000	11.487.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.452.882.449	1.187.118.636
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	338		2.921.860.808	3.815.769.899
B-NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		50.747.368.619	45.068.255.912
I. Nguồn vốn , quỹ	410	V.22	50.747.368.619	45.068.255.912
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.055.897.883	3.055.897.883
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.036.902.808	15.037.811.696
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.176.101.359	3.176.101.359
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.606.640.991	1.606.640.991
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.871.825.578	2.191.803.983
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		207.925.342.073	194.195.972.141

Lập , ngày 30 .tháng 10..năm...2011

NGƯỜI LẬP



Trần anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

DS: Trần Văn Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2011

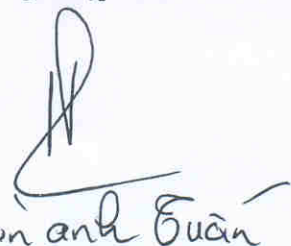
Đơn vị tính ..VNĐ..

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min h	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.2	112.404.364.334	132.874.000.214	325.917.884.609	361.044.101.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.363.361.937	1.144.246.159	3.443.429.492	2.858.018.959
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dv	10		111.041.002.397	131.729.754.055	322.474.455.117	358.186.082.041
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	99.981.842.720	117.671.281.913	291.365.661.081	321.735.740.647
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dv	20		11.059.159.677	14.058.472.142	31.108.794.036	36.450.341.394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	1.433.706.338	762.455.363	4.100.394.020	2.144.223.658
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	385.940.504	446.124.825	1.274.967.920	1.601.880.857
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		(220.077.880)	(670.269.000)	(883.718.476)	(670.269.000)
8. Chi phí bán hàng	24		1.932.507.465	1.991.231.206	5.759.019.779	5.637.238.868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.739.941.366	1.393.309.827	18.529.601.751	15.500.732.371
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.434.476.680	10.990.261.647	9.645.598.605	15.854.712.956
11. Thu nhập khác	31		-	-	11.615.096	-
12. Chi phí khác	32		-	1.732.790	17.934.773	4.138.284
13. Lợi nhuận khác	40		-	(1.732.790)	(6.319.677)	(4.138.284)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>4.434.476.680</u>	<u>10.988.528.857</u>	<u>9.639.278.928</u>	<u>15.850.574.672</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.3	1.108.619.170	1.373.566.107	2.409.819.732	1.981.321.834
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.3	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.325.857.510	9.614.962.750	7.229.459.196	13.869.252.838
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-		

Lập , ngày 30 tháng 10..năm....2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trần Anh Tuấn





TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS: Trần Văn Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Dạng đầy đủ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý ..III..năm..2011...

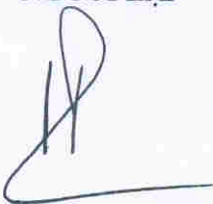
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng & dv và doanh thu khác	1		341.075.343.774	318.277.094.340
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dv	2		(308.208.351.689)	(302.929.138.728)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(12.613.993.948)	(11.283.985.762)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(654.262.880)	(789.989.596)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.461.792.557)	(1.782.938.887)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		225.816.665.615	75.283.317.751
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(235.292.957.557)	(78.002.190.215)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.660.650.758	(1.227.831.097)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xd TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(6.751.475.094)	(3.203.755.376)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đv khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đv khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đv khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.751.475.094)	(3.203.755.376)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu & nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.258.277.800	1.832.011.200
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của công ty	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	818.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.656.000.000)	(1.656.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.601.554.670)	(940.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.000.723.130	53.511.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		4.909.898.794	(4.378.075.273)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.534.675.499	49.795.929.271
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		31.444.574.293	45.417.853.998

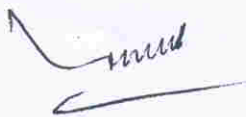
Lập, ngày. 30 tháng 10 năm...2011.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Anh Tuấn





TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS: Trần Văn Huyền